

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

Số: 26-344/MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2025  
(đã kiểm toán)

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
  - Mã chứng khoán: PMB
  - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
  - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC năm 2025 (đã kiểm toán)
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
      - Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/3/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 914%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với năm trước

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 26-345 /MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC  
năm 2025 (sau kiểm toán) thay đổi trên 10% so  
với năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2025 (sau kiểm toán) chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
<b>1</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Tấn</b>	<b>232.817,35</b>	<b>224.650,79</b>	<b>3,64%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	150.266,35	150.539,65	-0,18%
	NPK Phú Mỹ	"	31.566,28	25.041,00	26,06%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	20.031,20	18.001,98	11,27%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3.113,25	3.104,40	0,29%
	Phân bón tự doanh	"	27.840,27	27.963,76	-0,44%
<b>2</b>	<b>Đơn giá tiêu thụ</b>	<b>Triệu đồng/ Tấn</b>	<b>11,223</b>	<b>9,437</b>	<b>18,93%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	11,050	9,751	13,32%
	NPK Phú Mỹ	"	11,533	11,626	-0,79%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,154	8,266	10,74%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,928	10,485	13,77%
	Phân bón tự doanh	"	13,219	6,423	105,81%
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.659,91</b>	<b>2.163,20</b>	<b>22,96%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	1.660,38	1.467,88	13,11%
	NPK Phú Mỹ	"	364,06	291,12	25,06%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	183,36	148,81	23,22%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	37,14	32,55	14,09%
	Phân bón tự doanh	"	368,01	179,61	104,90%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	46,97	43,24	8,63%
<b>4</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.560,03</b>	<b>2.078,99</b>	<b>23,14%</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>74,42</b>	<b>71,25</b>	<b>4,45%</b>
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>"</b>	<b>25,46</b>	<b>12,96</b>	<b>96,48%</b>
<b>7</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>"</b>	<b>20,17</b>	<b>9,90</b>	<b>103,71%</b>



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024, do một số yếu tố chính sau:

- Tổng sản lượng các mặt hàng tăng 3,64% so với năm trước, trong đó NPK Phú Mỹ tăng 26,06%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 11,27%

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 18,93% so với năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 13,32%; Phân bón tự doanh tăng 105,81%;

Chi phí bán hàng, quản lý tăng 4,45% so với năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

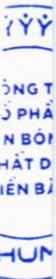
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

##### Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Bùi Tuấn Anh**

**Giám đốc**

Ngày 04 tháng 3 năm 2026



Số: 0534 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Nguyễn Thị Ngân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5248-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>234.143.364.421</b>	<b>184.250.440.933</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>167.741.043.143</b>	<b>139.841.793.500</b>
1. Tiền	111		14.761.636.269	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.979.406.874	93.035.900.920
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.410.274.365</b>	<b>11.056.592.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.842.944.173	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.350.937.465	2.868.064.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		216.392.727	188.044.831
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>35.260.342.304</b>	<b>32.943.385.694</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.172.305.195	32.943.385.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(911.962.891)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.731.704.609</b>	<b>408.668.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	279.786.603	408.668.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.451.918.006	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.902.223.216</b>	<b>8.604.618.874</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.000.000	72.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.385.542.058</b>	<b>3.719.537.224</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.385.542.058	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		39.727.558.755	43.733.855.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.342.016.697)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.404.681.158</b>	<b>4.813.081.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.404.681.158	4.813.081.650
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>241.045.587.637</b>	<b>192.855.059.807</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>91.757.712.623</b>	<b>50.424.479.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91.757.712.623</b>	<b>50.424.479.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	6.912.772.078	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	47.670.245.134	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.000.172.280	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		12.735.076.047	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	635.993.276	865.113.654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	17.619.713.842	4.254.622.644
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.183.739.966	3.015.453.740
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>149.287.875.014</b>	<b>142.430.580.249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>149.287.875.014</b>	<b>142.430.580.249</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.255.205.434	12.397.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.997.910.669	4.664.135.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.257.294.765	7.733.775.407
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>241.045.587.637</b>	<b>192.855.059.807</b>



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh  
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.722.577.364.316	2.195.485.569.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	71.329.157.223	42.173.701.103
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.651.248.207.093	2.153.311.868.675
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.560.028.788.817	2.078.517.114.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.219.418.276	74.794.754.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.105.214.165	1.193.507.668
7. Chi phí tài chính	22		267.028.767	7.534.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		267.028.767	7.534.247
8. Chi phí bán hàng	25	23	57.841.353.349	55.493.300.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.294.814.948	15.738.439.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.921.435.377	4.748.987.588
11. Thu nhập khác	31	24	5.556.106.799	8.688.761.540
12. Chi phí khác	32		17.989.829	479.100.127
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.538.116.970	8.209.661.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.459.552.347	12.958.649.001
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.286.274.111	3.055.639.823
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.173.278.236	9.903.009.178
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.271	644



**Nguyễn Thị Vân Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Hưng**  
Kế toán trưởng



**Bùi Tuấn Anh**  
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.459.552.347	12.958.649.001
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	995.186.944	2.916.576.179
Các khoản dự phòng	03	911.962.891	(2.337.511.010)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.035.948.181)	(507.695.455)
Chi phí lãi vay	06	267.028.767	7.534.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.597.782.768	13.037.552.962
Thay đổi các khoản phải thu	09	(19.845.599.611)	10.467.260.842
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.228.919.501)	(993.838.216)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	38.696.701.481	8.273.299.565
Giảm chi phí trả trước	12	2.537.282.868	2.332.082.898
Tiền lãi vay đã trả	14	(267.028.767)	(7.534.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.818.028.753)	(476.993.492)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.747.697.245)	(3.230.727.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.924.493.240</b>	<b>29.401.102.902</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.661.191.778)	(1.323.668.080)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.035.948.181	507.695.455
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>374.756.403</b>	<b>(815.972.625)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.400.000.000)	(9.600.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(8.400.000.000)</b>	<b>(9.600.000.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.899.249.643	18.985.130.277
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	139.841.793.500	120.856.663.223
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	167.741.043.143	139.841.793.500



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh  
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (“Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 67 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí mua hàng hóa cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

#### Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán trước cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	310.106.223	54.923.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.451.530.046	46.750.969.371
Các khoản tương đương tiền (*)	152.979.406.874	93.035.900.920
	<b>167.741.043.143</b>	<b>139.841.793.500</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.108.620.900	7.504.078.987
Các khách hàng khác	734.323.273	496.404.190
	<b>6.842.944.173</b>	<b>8.000.483.177</b>

**Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)** 6.108.620.900 7.504.078.987

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.340.279.163	2.076.468.831
Các nhà cung cấp khác	10.658.302	791.595.921
	<b>22.350.937.465</b>	<b>2.868.064.752</b>

**Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)** 22.340.279.163 2.076.468.831

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	121.848.429	-	116.431.923	-
Hàng hoá	36.050.456.766	(911.962.891)	32.826.953.771	-
	<b>36.172.305.195</b>	<b>(911.962.891)</b>	<b>32.943.385.694</b>	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 911.962.891 VND (năm 2024: hoàn nhập dự phòng 2.337.511.010 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	222.986.158	249.922.620
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.800.445	158.746.359
	<b>279.786.603</b>	<b>408.668.979</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	1.247.508.135	3.629.751.376
Công cụ dụng cụ	552.602.313	615.398.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	604.570.710	567.931.318
	<b>2.404.681.158</b>	<b>4.813.081.650</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
Tăng trong năm	-	-	1.485.225.000	175.966.778	-	1.661.191.778
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.077.312.198</b>	<b>921.772.000</b>	<b>7.257.434.816</b>	<b>2.927.746.541</b>	<b>543.293.200</b>	<b>39.727.558.755</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
Khấu hao trong năm	-	106.925.828	793.811.478	94.449.638	-	995.186.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.077.312.198</b>	<b>624.843.775</b>	<b>3.475.645.411</b>	<b>2.620.922.113</b>	<b>543.293.200</b>	<b>35.342.016.697</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224
Tại ngày cuối năm	-	296.928.225	3.781.789.405	306.824.428	-	4.385.542.058

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 33.143.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.447.658.184 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Minh Việt	900.000.000	900.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Đức	761.938.499	761.938.499	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	676.099.483	676.099.483	708.880.689	708.880.689
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	560.902.212	560.902.212	704.827.764	704.827.764
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	639.663.154	639.663.154	464.325.734	464.325.734
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	542.923.862	542.923.862	298.780.314	298.780.314
Các đối tượng khác	2.831.244.868	2.831.244.868	2.128.814.601	2.128.814.601
Chiết khấu thương mại phải trả:	-	-	13.323.275.989	13.323.275.989
- Công ty CP Phân bón Phú Quy	-	-	2.928.868.000	2.928.868.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.902.612.850	1.902.612.850
- Các đối tượng khác	-	-	8.491.795.139	8.491.795.139
	<b>6.912.772.078</b>	<b>6.912.772.078</b>	<b>17.628.905.091</b>	<b>17.628.905.091</b>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quy	7.988.479.471	7.988.479.471	4.875.429.395	4.875.429.395
Công ty TNHH Việt Mỹ	4.985.209.236	4.985.209.236	2.455.000.000	2.455.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	3.267.137.749	3.267.137.749	691.129.912	691.129.912
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	3.024.669.550	3.024.669.550	1.156.413.574	1.156.413.574
Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	3.006.579.471	3.006.579.471	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	2.903.251.714	2.903.251.714	1.831.553.922	1.831.553.922
Các khách hàng khác	22.494.917.943	22.494.917.943	6.815.350.230	6.815.350.230
	<b>47.670.245.134</b>	<b>47.670.245.134</b>	<b>17.824.877.033</b>	<b>17.824.877.033</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.429.382	373.550.762	550.980.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.781.922	5.286.274.111	4.818.028.753	883.027.280
Thuế thu nhập cá nhân	302.450.000	1.585.163.637	1.770.468.637	117.145.000
Các loại thuế khác	-	4.531.709	4.531.709	-
	<b>894.661.304</b>	<b>7.249.520.219</b>	<b>7.144.009.243</b>	<b>1.000.172.280</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	29.400.000	65.418.467
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	606.593.276	799.695.187
	<b>635.993.276</b>	<b>865.113.654</b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.222.029.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn	12.940.820	23.516.002
Phải trả ngắn hạn khác	384.744.022	1.231.106.642
	<b>17.619.713.842</b>	<b>4.254.622.644</b>

**Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

- 900.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>14.281.093.639</b>	<b>144.313.763.219</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.903.009.178	9.903.009.178
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.186.192.148)	(2.186.192.148)
Chia cổ tức	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>12.397.910.669</b>	<b>142.430.580.249</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.173.278.236	20.173.278.236
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(4.915.983.471)	(4.915.983.471)
Chia cổ tức (i)	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>19.255.205.434</b>	<b>149.287.875.014</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 7%, tương ứng 700 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 8.400.000.000 VND và đã được Công ty thanh toán trong năm 2025. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tổng số tiền 4.915.983.471 VND.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu năm	
	Số cuối năm VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản nhận giữ hộ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty	27.276	12.534
Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	28.958	15.258
	<b>56.234</b>	<b>27.792</b>

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.699.303.765.478	1.489.584.987.500
Doanh thu hàng hóa khác	984.970.347.035	672.546.499.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.303.251.803	33.354.083.003
	<b>2.722.577.364.316</b>	<b>2.195.485.569.778</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	71.329.157.223	42.173.701.103
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.651.248.207.093</b>	<b>2.153.311.868.675</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	30.758.862.718	63.314.363.049

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.610.681.079.877	1.406.477.826.185
Giá vốn hàng hóa khác	913.437.228.717	642.080.102.984
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.998.517.332	29.959.185.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	911.962.891	-
	<b>2.560.028.788.817</b>	<b>2.078.517.114.306</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	36.308.319.834	29.425.746.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	995.186.944	2.916.576.179
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	911.962.891	(2.337.511.010)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.842.858.720	54.663.822.285
Chi phí bằng tiền khác	26.749.109.599	23.361.755.115
	<b>105.807.437.988</b>	<b>108.030.389.464</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.105.214.165	1.193.507.668
	<b>3.105.214.165</b>	<b>1.193.507.668</b>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	26.096.371.537	20.974.582.746
Chi phí công cụ, dụng cụ	246.739.643	411.146.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.553.612	2.890.983.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.862.678.621	10.879.928.497
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.724.009.936	20.336.658.936
	<b>57.841.353.349</b>	<b>55.493.300.350</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.211.948.297	8.451.164.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.607.873.284	4.337.864.260
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.474.993.367	2.949.411.443
	<b>16.294.814.948</b>	<b>15.738.439.852</b>

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quà tặng khuyến mãi	3.513.708.000	8.105.434.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.035.948.181	507.695.455
Các khoản khác	6.450.618	75.632.085
	<b>5.556.106.799</b>	<b>8.688.761.540</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.193.351.456	2.913.587.017
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	92.922.655	142.052.806
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.286.274.111</b>	<b>3.055.639.823</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>25.459.552.347</b>	<b>12.958.649.001</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	507.204.933	1.609.286.086
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.966.757.280	14.567.935.087
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.193.351.456</b>	<b>2.913.587.017</b>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>20.173.278.236</b>	<b>9.903.009.178</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.915.983.471)	(2.169.233.771)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>15.257.294.765</b>	<b>7.733.775.407</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.271</b>	<b>644</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty về phương án phân phối lợi nhuận năm 2025.

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

**Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam  
Viện Dầu khí Việt Nam

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ tối cao  
Công ty mẹ  
Công ty cùng Tập đoàn  
Đơn vị cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30.758.862.718</b>	<b>63.314.363.049</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	30.758.862.718	63.314.363.049
<b>Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp</b>	<b>2.262.319.442.496</b>	<b>1.892.623.025.232</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.202.355.662.441	1.891.315.841.250
Công ty cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.276.280.055	1.307.183.982
<b>Nhận chiết khấu</b>	<b>41.944.744.450</b>	<b>27.944.144.123</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	41.944.744.450	27.944.144.123
<b>Phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn</b>	<b>136.065.815</b>	<b>108.631.042</b>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	136.065.815	108.631.042
<b>Trả cổ tức</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>7.200.000.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.300.000.000	7.200.000.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.513.708.000</b>	<b>8.105.434.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.513.708.000	8.105.434.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>6.108.620.900</b>	<b>7.504.078.987</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.108.620.900	7.504.078.987
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>22.340.279.163</b>	<b>2.076.468.831</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.340.279.163	2.076.468.831
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	-	<b>900.000.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)	191.455.094	1.090.687.951
Ông Bùi Tuấn Anh	976.003.966	1.032.212.548
Ông Nguyễn Quang Đoàn	887.882.501	942.599.501
Ông Cao Trung Kiên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)	484.663.110	-
Ông Tạ Quốc Phương	48.000.000	48.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Nguyễn Tiến Hưng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	670.066.302	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Đào Thị Kim Anh	42.000.000	42.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Trà My	30.000.000	30.000.000
	<b>3.360.070.973</b>	<b>3.215.500.000</b>



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh  
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2026

PETROVIETNAM FERTILIZER AND  
CHEMICALS CORPORATION  
**NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER  
AND CHEMICALS JOINT STOCK  
COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Ha Noi, 09 March 2026

No: 26-344/MB - TCKT  
Re: Information disclosure for 2025 financial  
statements (audited)

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo-PMB) hereby discloses the 2025 financial statements (audited) to the Hanoi Stock Exchange & State Securities Commission as follows:

1. Name of organization: Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company

- Securities code: PMB
- Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City
- Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
- Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn

2. Content of disclosed information:

- 2025 Financial Statements (audited)
  - Separate financial statements (Listed company with no subsidiaries and superior accounting unit with affiliated units);
  - Consolidated financial statements (Listed company with subsidiaries);
  - Combined financial statements (Listed company with affiliated accounting units organizing separate accounting apparatuses);
- Cases requiring an explanation of reasons:

+ The auditing organization issues a modified opinion on the Financial Statements (for 2025 audited financial statements):

- Yes  No

Explanatory document if "Yes" is checked:

- No  No



+ Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, or changes from loss to profit or vice versa (for 2025 audited financial statements):

Yes  No

Explanatory document if "Yes" is checked:

Yes  No

+ Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period fluctuates by 10% or more compared to the same period last year:

Yes  No

Explanatory document if "Yes" is checked:

Yes  No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, or changes from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Yes  No

Explanatory document if "Yes" is checked:

Yes  No

This information was published on the Company's website on: 09/3/2026 at the link: <http://pmb.vn>

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets in 2025:

If the listed company has such transactions, please report fully the following contents:

- Transaction content: Trading of goods
- Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the latest financial statements): 914%
- Completion date of the transaction: 31/12/2025

We hereby confirm that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

**Recipients:**

- As above;
- Board of Directors, Board of Supervisors, General Director (for reporting);
- Archive: Office, Finance and Accounting Department.

**Attachment:**

- 2025 Financial Statements (audited);
- Explanation for the fluctuation of over 10% in the after-tax profit in the 2025 audited Financial Statements compared to the previous year

**LEGAL REPRESENTATIVE  
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**



PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICAL  
CORPORATION  
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER  
AND CHEMICAL COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Ha Noi, ...<sup>09</sup>... March 2026

No: <sup>26-345</sup>/MB - TCKT

Re: Explanation for the fluctuation of over 10% in  
the after-tax profit in the 2025 audited Financial  
Statements compared to the previous year

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the "Company") hereby explains the increase of over 10% in the after-tax profit in the 2025 audited Financial Statements compared to the actual performance in 2024, due to the following reasons:

No.	Item	Unit	This Period	Previous Period	% Increase (+) / Decrease (-)
<b>1</b>	<b>Sales Volume</b>	<b>Tons</b>	<b>232,817.35</b>	<b>224,650.79</b>	<b>3.64%</b>
	- Phu My Urea	Tons	150,266.35	150,539.65	-0.18%
	- Phu My NPK	Tons	31,566.28	25,041.00	26.06%
	- Phu My Branded Fertilizer	Tons	20,031.20	18,001.98	11.27%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	Tons	3,113.25	3,104.40	0.29%
	- Other Fertilizers	Tons	27,840.27	27,963.76	-0.44%
<b>2</b>	<b>Selling Price</b>	<b>mil. VND/Ton</b>	<b>11.223</b>	<b>9.437</b>	<b>18.93%</b>
	- Phu My Urea	mil. VND/Ton	11.050	9.751	13.32%
	- Phu My NPK	mil. VND/Ton	11.533	11.626	-0.79%
	- Phu My Branded Fertilizer	mil. VND/Ton	9.154	8.266	10.74%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	mil. VND/Ton	11.928	10.485	13.77%
	- Other Fertilizers	mil. VND/Ton	13.219	6.423	105.81%
<b>3</b>	<b>Net Revenue</b>	<b>VND billion</b>	<b>2,659.91</b>	<b>2,163.20</b>	<b>22.96%</b>
	- Phu My Urea	VND billion	1,660.38	1,467.88	13.11%
	- Phu My NPK	VND billion	364.06	291.12	25.06%
	- Phu My Branded Fertilizer	VND billion	183.36	148.81	23.22%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	VND billion	37.14	32.55	14.09%
	- Other Fertilizers	VND billion	368.01	179.61	104.90%
	- Services, finance, other	VND billion	46.97	43.24	8.63%
<b>4</b>	<b>Cost of Goods Sold and Other Expenses</b>	<b>VND billion</b>	<b>2,560.03</b>	<b>2,078.99</b>	<b>23.14%</b>
<b>5</b>	<b>Selling &amp; Administrative Expenses</b>	<b>VND billion</b>	<b>74.42</b>	<b>71.25</b>	<b>4.45%</b>
<b>6</b>	<b>Profit Before Tax</b>	<b>VND billion</b>	<b>25.46</b>	<b>12.96</b>	<b>96.48%</b>
<b>7</b>	<b>Profit After Tax</b>	<b>"</b>	<b>20.17</b>	<b>9.90</b>	<b>103.71%</b>



Through the comparison and analysis table, the after-tax profit in 2025 increased compared to 2024 due to the following main factors:

- The total output of all products increased by 3.64% compared to the previous year, of which Phu My NPK increased by 26.06%; Phu My brand fertilizers increased by 11.27%;
- The selling price of products increased by 18.93% compared to the previous year, of which: Phu My Urea increased by 13.32%; Traded fertilizers increased by 105.81%;
- Selling and administrative expenses increased by 4.45% compared to the previous year.

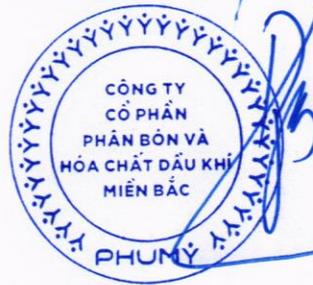
We hereby certify that the information disclosed above is truthful and that we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Sincerely,

**Recipients:** *th*

- As above;
- Board of Directors, Board of Supervisors, General Director (for reporting);
- Archive: Office, Finance and Accounting Department.

**LEGAL REPRESENTATIVE  
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**



**NORTH PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK  
COMPANY**  
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**AUDITED FINANCIAL  
STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2025**



**NORTH PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

4<sup>th</sup> floor, Vietnam Petroleum Institute Building

No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

---

**TABLE OF CONTENTS**

<b><u>CONTENTS</u></b>	<b><u>PAGE(S)</u></b>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 25



## **NORTH PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

4<sup>th</sup> floor, Vietnam Petroleum Institute Building

No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

---

### **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2025.

### **THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS**

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

#### **Board of Directors**

Mr. Cao Trung Kien	Chairman (assigned on 26 March 2025)
Mr. Luong Anh Tuan	Chairman (resigned on 26 March 2025)
Mr. Bui Tuan Anh	Member
Mr. Ta Quoc Phuong	Member

#### **Board of Management**

Mr. Bui Tuan Anh	Director
Mr. Nguyen Quang Doan	Deputy Director

#### **Board of Supervisors**

Ms. Dao Thi Kim Anh	Head of Supervisor Board
Ms. Nguyen Tra My	Member
Ms. Do Thi Minh Tam	Member

### **THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.



**NORTH PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

4<sup>th</sup> floor, Vietnam Petroleum Institute Building

No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

---

**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



**Bui Tuan Anh**  
Director

04 March 2026



No.: 0534/VN1A-HN-BC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders  
The Board of Directors and Board of Management  
North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 04 March 2026 as set out from page 05 to page 25, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statement of income and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### ***Management's Responsibility for the Financial Statements***

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' Responsibility***

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

U.N.0  
TH  
Y  
C  
C  
P  
A  
N  
C  
H  
A  
M  
I  
E  
P  
H

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

### Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



---

**Khuc Thi Lan Anh**  
**Audit Partner**  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 0036-2023-001-1

**DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED**

04 March 2026  
Hanoi, S.R. Vietnam

---

**Nguyen Thi Ngan**  
**Auditor**  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 5248-2025-001-1

**BALANCE SHEET**

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>234,143,364,421</b>	<b>184,250,440,933</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>167,741,043,143</b>	<b>139,841,793,500</b>
1. Cash	111		14,761,636,269	46,805,892,580
2. Cash equivalents	112		152,979,406,874	93,035,900,920
<b>II. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>29,410,274,365</b>	<b>11,056,592,760</b>
1. Short-term trade receivables	131	6	6,842,944,173	8,000,483,177
2. Short-term advances to suppliers	132	7	22,350,937,465	2,868,064,752
3. Other short-term receivables	136		216,392,727	188,044,831
<b>III. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>35,260,342,304</b>	<b>32,943,385,694</b>
1. Inventories	141		36,172,305,195	32,943,385,694
2. Provision for devaluation of inventories	149		(911,962,891)	-
<b>IV. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>1,731,704,609</b>	<b>408,668,979</b>
1. Short-term prepayments	151	9	279,786,603	408,668,979
2. Value added tax deductibles	152		1,451,918,006	-
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>6,902,223,216</b>	<b>8,604,618,874</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>112,000,000</b>	<b>72,000,000</b>
1. Other long-term receivables	216		112,000,000	72,000,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>4,385,542,058</b>	<b>3,719,537,224</b>
1. Tangible fixed assets	221	10	4,385,542,058	3,719,537,224
- Cost	222		39,727,558,755	43,733,855,700
- Accumulated depreciation	223		(35,342,016,697)	(40,014,318,476)
2. Intangible assets	227		-	-
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortisation	229		(95,613,600)	(95,613,600)
<b>III. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>2,404,681,158</b>	<b>4,813,081,650</b>
1. Long-term prepayments	261	9	2,404,681,158	4,813,081,650
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>241,045,587,637</b>	<b>192,855,059,807</b>

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>91,757,712,623</b>	<b>50,424,479,558</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>91,757,712,623</b>	<b>50,424,479,558</b>
1. Short-term trade payables	311	11	6,912,772,078	17,628,905,091
2. Short-term advances from customers	312	12	47,670,245,134	17,824,877,033
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	1,000,172,280	894,661,304
4. Payables to employees	314		12,735,076,047	5,940,846,092
5. Short-term accrued expenses	315	14	635,993,276	865,113,654
6. Other current payables	319	15	17,619,713,842	4,254,622,644
7. Bonus and welfare funds	322		5,183,739,966	3,015,453,740
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>149,287,875,014</b>	<b>142,430,580,249</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>149,287,875,014</b>	<b>142,430,580,249</b>
1. Owner's contributed capital	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Investment and development fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
3. Retained earnings	421		19,255,205,434	12,397,910,669
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		3,997,910,669	4,664,135,262
- Retained earnings of the current year	421b		15,257,294,765	7,733,775,407
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>241,045,587,637</b>	<b>192,855,059,807</b>



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Tien Hung  
Chief Accountant



Bui Tuan Anh  
Director

04 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

## INCOME STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	19	2,722,577,364,316	2,195,485,569,778
2. Deductions	02	19	71,329,157,223	42,173,701,103
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	19	2,651,248,207,093	2,153,311,868,675
4. Cost of sales	11	20	2,560,028,788,817	2,078,517,114,306
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		91,219,418,276	74,794,754,369
6. Financial income	21	22	3,105,214,165	1,193,507,668
7. Financial expenses	22		267,028,767	7,534,247
- In which: Interest expense	23		267,028,767	7,534,247
8. Selling expenses	25	23	57,841,353,349	55,493,300,350
9. General and administration expenses	26	23	16,294,814,948	15,738,439,852
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19,921,435,377	4,748,987,588
11. Other income	31	24	5,556,106,799	8,688,761,540
12. Other expenses	32		17,989,829	479,100,127
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		5,538,116,970	8,209,661,413
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		25,459,552,347	12,958,649,001
15. Current corporate income tax expense	51	25	5,286,274,111	3,055,639,823
16. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		20,173,278,236	9,903,009,178
17. Basic earnings per share	70	26	1,271	644



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Tien Hung  
Chief Accountant



Bui Tuan Anh  
Director

04 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**CASH FLOW STATEMENT**

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes Notes	Current year	Prior year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	25,459,552,347	12,958,649,001
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	995,186,944	2,916,576,179
Provisions	03	911,962,891	(2,337,511,010)
(Gain) from investing activities	05	(2,035,948,181)	(507,695,455)
Interest expense	06	267,028,767	7,534,247
3. Operating profit before movements in working capital	08	25,597,782,768	13,037,552,962
Changes in receivables	09	(19,845,599,611)	10,467,260,842
Changes in inventories	10	(3,228,919,501)	(993,838,216)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	38,696,701,481	8,273,299,565
Changes in prepaid expenses	12	2,537,282,868	2,332,082,898
Interest paid	14	(267,028,767)	(7,534,247)
Corporate income tax paid	15	(4,818,028,753)	(476,993,492)
Other cash outflows	17	(2,747,697,245)	(3,230,727,410)
<b>Net cash generated by operating activities</b>	<b>20</b>	<b>35,924,493,240</b>	<b>29,401,102,902</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,661,191,778)	(1,323,668,080)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,035,948,181	507,695,455
<b>Net cash generated by/(used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>374,756,403</b>	<b>(815,972,625)</b>

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**CASH FLOW STATEMENT (Continued)**

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

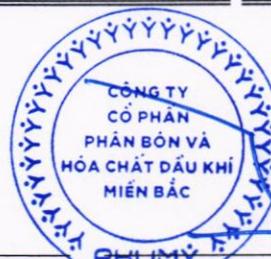
ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Dividends and profits paid	36		(8,400,000,000)	(9,600,000,000)
<i>Net cash used in financing activities</i>	<b>40</b>		<b>(8,400,000,000)</b>	<b>(9,600,000,000)</b>
<b>Net increases in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27,899,249,643</b>	<b>18,985,130,277</b>
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		139,841,793,500	120,856,663,223
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70		<b>167,741,043,143</b>	<b>139,841,793,500</b>



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Tien Hung  
Chief Accountant



Bui Tuan Anh  
Director

04 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

North PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (“the Company”) was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0102886450 issued on 19 August 2008 by the Department of Planning and Investment (currently known as Department of Finance) of Hanoi and the amended Enterprise Registration Certificates, with the latest (14<sup>th</sup>) amendment on 01 February 2024. The Company officially transferred to operate as a Joint Stock Company from 01 February 2011.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from 07 October 2015 with the stock symbol of PMB.

The parent company of the Company is PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (“the Corporation”). The ultimate parent company is The Vietnam National Industry - Energy Group (formerly Vietnam Oil and Gas Group).

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 68 (as at 31 December 2024: 67).

**Operating industry and principal activities**

The operating industries of the Company include: Wholesale of silk, fiber, textile yarn; Wholesale and retail of fertilizers (except for those prohibited by the State); Wholesale and retail of chemicals permitted for circulation (excluding veterinary chemicals, medical chemicals and plant protection chemicals); Advertising; Market research and public opinion polling (excluding investigation and information services prohibited by the State); Organizing trade promotion introductions; Transporting goods by road and inland waterways; Real estate business; Warehouse service business; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except for those prohibited by the State); Import and export of the Company's trading items; and Consulting services to support agricultural production (except for those prohibited by the State).

The Company's principal activities are to trade in fertilizer and chemical products.

**Normal production and business cycle**

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Disclosure of information comparability in the financial statements**

Comparative figures are the figures of the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

## 2. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC (“Circular 99”) guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance (“Circular 200”) providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company’s financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

## 3. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

### Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

### Financial Year

The Company’s financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

### Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management’s best knowledge, actual results may differ from those estimates.

### Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits and short-term, highly liquid investments (original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

### Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for over six months, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

### Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and are accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price fewer purchasing costs to purchase and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

### Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	15
Machinery and equipment	4 - 7
Office equipment	3 - 7
Motor vehicles	6
Other tangible assets	4

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

## Leasing

### The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

## Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple financial year, including prepayment for office and warehouse rental fee and other types of prepayments.

Prepayment for office and warehouse rental fee represents the amount of office and warehouse rental fee that has been prepaid for multiple periods. These prepayments are allocated to the income statement using the straight-line method over the lease term.

Insurance expense represents the insurance expenses that has been prepaid. This prepayment is allocated to the income statement on a straight-line basis over the term of the insurance contract.

Other types of prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption and other prepaid expenses which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

## Revenue recognition

### Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

### Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.



Y  
:OM  
CÓ T  
ÀN  
CHÁ  
MIẾ  
PH

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

**Sales deductions**

Sales deductions include trade discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	310,106,223	54,923,209
Bank demand deposits	14,451,530,046	46,750,969,371
Cash equivalents (*)	152,979,406,874	93,035,900,920
	<u><b>167,741,043,143</b></u>	<u><b>139,841,793,500</b></u>

(\*) Cash equivalents as at 31 December 2025 represent term deposits at commercial banks with original terms from 01 to 03 months at the interest rates ranging from 1.8% per annum to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: from 1.6% per annum to 4.4% per annum).

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	6,108,620,900	7,504,078,987
Others	734,323,273	496,404,190
	<u><b>6,842,944,173</b></u>	<u><b>8,000,483,177</b></u>

**In which: Short-term trade receivables from related parties** (Details stated in Note 27) 6,108,620,900 7,504,078,987

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	22,340,279,163	2,076,468,831
Others	10,658,302	791,595,921
	<u><b>22,350,937,465</b></u>	<u><b>2,868,064,752</b></u>

**In which: Short-term advances to related parties** (Details stated in Note 27) 22,340,279,163 2,076,468,831

8. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision VND	Cost	Provision VND
Tools and supplies	121,848,429	-	116,431,923	-
Merchandise	36,050,456,766	(911,962,891)	32,826,953,771	-
	<b>36,172,305,195</b>	<b>(911,962,891)</b>	<b>32,943,385,694</b>	-

During the year, the Company made the provision for devaluation of inventories of VND 911,962,891 (in 2024: reversed the provision of VND 2,337,511,010) as the net realizable value of machandises was lower than its cost.

9. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Current</b>		
Insurance expenses	222,986,158	249,922,620
Others	56,800,445	158,746,359
	<b>279,786,603</b>	<b>408,668,979</b>
<b>b. Non-current</b>		
Prepayment for office and warehouse rental fee	1,247,508,135	3,629,751,376
Tools and supplies	552,602,313	615,398,956
Others	604,570,710	567,931,318
	<b>2,404,681,158</b>	<b>4,813,081,650</b>

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>COST</b>						
<b>Opening balance</b>	28,077,312,198	921,772,000	11,439,698,539	2,751,779,763	543,293,200	43,733,855,700
Additions	-	-	1,485,225,000	175,966,778	-	1,661,191,778
Disposals	-	-	(5,667,488,723)	-	-	(5,667,488,723)
<b>Closing balance</b>	<b>28,077,312,198</b>	<b>921,772,000</b>	<b>7,257,434,816</b>	<b>2,927,746,541</b>	<b>543,293,200</b>	<b>39,727,558,755</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
<b>Opening balance</b>	28,077,312,198	517,917,947	8,349,322,656	2,526,472,475	543,293,200	40,014,318,476
Charge for the year	-	106,925,828	793,811,478	94,449,638	-	995,186,944
Disposals	-	-	(5,667,488,723)	-	-	(5,667,488,723)
<b>Closing balance</b>	<b>28,077,312,198</b>	<b>624,843,775</b>	<b>3,475,645,411</b>	<b>2,620,922,113</b>	<b>543,293,200</b>	<b>35,342,016,697</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>						
<b>Opening balance</b>	-	403,854,053	3,090,375,883	225,307,288	-	3,719,537,224
<b>Closing balance</b>	-	296,928,225	3,781,789,405	306,824,428	-	4,385,542,058

The cost of tangible fixed assets as at 31 December 2025 included VND 33,143,169,461 (as at 31 December 2024: VND 38,447,658,184) of assets which have been fully depreciated but are still in use.



11. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
Minh Viet Trading & Tourism Co., Ltd.	900,000,000	900,000,000	-	-
Loc Duc Manufacturing & Trading Co., Ltd.	761,938,499	761,938,499	-	-
Phuc Long Trading and Development Co., Ltd	676,099,483	676,099,483	708,880,689	708,880,689
Nghe Tinh Port JSC	560,902,212	560,902,212	704,827,764	704,827,764
Phu Long Thanh Production and Trading JSC	639,663,154	639,663,154	464,325,734	464,325,734
Thanh Hoa Port JSC	542,923,862	542,923,862	298,780,314	298,780,314
Others	2,831,244,868	2,831,244,868	2,128,814,601	2,128,814,601
Trade discount payables:	-	-		13,323,275,989
			13,323,275,989	
- Phu Quy Fertilizer JSC	-	-	2,928,868,000	2,928,868,000
- Viet My Co., Ltd	-	-	1,902,612,850	1,902,612,850
- Others	-	-	8,491,795,139	8,491,795,139
	<b>6,912,772,078</b>	<b>6,912,772,078</b>	<b>17,628,905,091</b>	<b>17,628,905,091</b>

12. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Phu Quy Fertilizer JSC	7,988,479,471	4,875,429,395
Viet My Co., Ltd	4,985,209,236	2,455,000,000
Thieu Yen Thanh Hoa Trading JSC	3,267,137,749	691,129,912
Cuong Lien Agricultural Materials Co., Ltd	3,024,669,550	1,156,413,574
Bac Ha Tinh General Materials Co., Ltd	3,006,579,471	-
Phong Trang Co., Ltd	2,903,251,714	1,831,553,922
Others	22,494,917,943	6,815,350,230
	<b>47,670,245,134</b>	<b>17,824,877,033</b>

13. TAXES AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	177,429,382	373,550,762	550,980,144	-
Corporate income tax	414,781,922	5,286,274,111	4,818,028,753	883,027,280
Personal income tax	302,450,000	1,585,163,637	1,770,468,637	117,145,000
Others	-	4,531,709	4,531,709	-
	<u>894,661,304</u>	<u>7,249,520,219</u>	<u>7,144,009,243</u>	<u>1,000,172,280</u>

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accruals for employees	29,400,000	65,418,467
Accruals for other expenses	606,593,276	799,695,187
	<u>635,993,276</u>	<u>865,113,654</u>

15. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term deposits, mortgages	17,222,029,000	3,000,000,000
Trade union fee	12,940,820	23,516,002
Others	384,744,022	1,231,106,642
	<u>17,619,713,842</u>	<u>4,254,622,644</u>

**Includes: Other short-term payables to related parties**  
 (Details stated in note 27)

- 900,000,000



16. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' equity	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>Prior year's opening balance</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,032,669,580</b>	<b>14,281,093,639</b>	<b>144,313,763,219</b>
Profit for the year	-	-	9,903,009,178	9,903,009,178
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	(2,186,192,148)	(2,186,192,148)
Dividends declared	-	-	(9,600,000,000)	(9,600,000,000)
<b>Current year's opening balance</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,032,669,580</b>	<b>12,397,910,669</b>	<b>142,430,580,249</b>
Profit for the year	-	-	20,173,278,236	20,173,278,236
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	(4,915,983,471)	(4,915,983,471)
Dividends declared (i)	-	-	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>Current year's closing balance</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>10,032,669,580</b>	<b>19,255,205,434</b>	<b>149,287,875,014</b>

- (i) According to Resolution No. 39/NQ-DHDCD dated 26 March 2025 of the General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders approved the dividend distribution from 2024's profit after tax with a dividend/charter capital ratio of 7%, equivalent to VND 700 per share. The total dividend payment is VND 8,400,000,000 and has been disbursed by the Company in 2025. In addition, according to this Resolution, the Company appropriated for the bonus and welfare fund with a total amount of VND 4,915,983,471.

Shares	Closing balance	Opening balance
	Share	Share
Number of shares issued to the public	12,000,000	12,000,000
<i>Ordinary shares</i>	12,000,000	12,000,000
Number of outstanding shares in circulation	12,000,000	12,000,000
<i>Ordinary shares</i>	12,000,000	12,000,000

An ordinary share has par value of VND 10,000.

**Charter capital**

According to the amended Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 120,000,000,000. As at 31 December 2025, the Company's charter capital is fully contributed by shareholders as follows:

	Capital contributed			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	90,000,000,000	75%	90,000,000,000	75%
Other shareholders	30,000,000,000	25%	30,000,000,000	25%
	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>

17. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Tons	Tons
Fertilizer and chemical products held on behalf of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	27,276	12,534
Fertilizer and chemical products held on behalf of customers	28,958	15,258
	<u>56,234</u>	<u>27,792</u>

18. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are mainly trading in fertilizer used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2025 and all revenue and expenses presented in the income statement for the year then ended are related to trade in fertilizer used in agriculture. Revenue, cost of goods sold by product and business activities are presented in Notes 19 and 20.

During the year, the Company's fertilizer products were mainly consumed in the Northern region; the Company did not have any export activities; therefore, the Company did not prepare segment reports by geographical area.

19. REVENUE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Revenue</b>		
Revenue from Urea Phu My	1,699,303,765,478	1,489,584,987,500
Revenue from sale of other merchandises	984,970,347,035	672,546,499,275
Revenue from rendering of services	38,303,251,803	33,354,083,003
	<u>2,722,577,364,316</u>	<u>2,195,485,569,778</u>
<b>Sales deductions</b>		
Trade discount	71,329,157,223	42,173,701,103
<b>Net revenue from sales of goods and rendering of services</b>	<u>2,651,248,207,093</u>	<u>2,153,311,868,675</u>
<b>In which: Revenue from related parties</b> (Details in Note 27)	30,758,862,718	63,314,363,049

20. COST OF SALES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Cost of Urea Phu My	1,610,681,079,877	1,406,477,826,185
Cost of merchandise sold	913,437,228,717	642,080,102,984
Cost of services rendered	34,998,517,332	29,959,185,137
Provision for inventory devaluation	911,962,891	-
	<u>2,560,028,788,817</u>	<u>2,078,517,114,306</u>

21. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Labour	36,308,319,834	29,425,746,895
Depreciation and amortisation	995,186,944	2,916,576,179
Provision	911,962,891	(2,337,511,010)
Out-sourced services	40,842,858,720	54,663,822,285
Others	26,749,109,599	23,361,755,115
	<u><b>105,807,437,988</b></u>	<u><b>108,030,389,464</b></u>

22. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Bank interest	3,105,214,165	1,193,507,668
	<u><b>3,105,214,165</b></u>	<u><b>1,193,507,668</b></u>

23. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
<b>Selling expenses during the year</b>		
Selling staff costs	26,096,371,537	20,974,582,746
Tools and equipment expenses	246,739,643	411,146,704
Depreciation and amortisation	911,553,612	2,890,983,467
Out-sourced services	7,862,678,621	10,879,928,497
Others	22,724,009,936	20,336,658,936
	<u><b>57,841,353,349</b></u>	<u><b>55,493,300,350</b></u>
<b>General and administration expenses during the year</b>		
Administration staff costs	10,211,948,297	8,451,164,149
Out-sourced services	4,607,873,284	4,337,864,260
Others	1,474,993,367	2,949,411,443
	<u><b>16,294,814,948</b></u>	<u><b>15,738,439,852</b></u>

24. OTHER INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Gifts	3,513,708,000	8,105,434,000
Income from disposal of assets	2,035,948,181	507,695,455
Others	6,450,618	75,632,085
	<u><b>5,556,106,799</b></u>	<u><b>8,688,761,540</b></u>

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
<b>Current corporate income tax expense</b>		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	5,193,351,456	2,913,587,017
Adjustment of corporate income tax expense of prior year into current income tax expense of this year	92,922,655	142,052,806
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<u><u>5,286,274,111</u></u>	<u><u>3,055,639,823</u></u>

Current corporate income tax expense for the year is calculated as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
<b>Profit before tax</b>	<b>25,459,552,347</b>	<b>12,958,649,001</b>
<b>Adjustments for taxable profit</b>		
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	507,204,933	1,609,286,086
Taxable profit	25,966,757,280	14,567,935,087
Tax rate	20%	20%
<b>Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year</b>	<u><u>5,193,351,456</u></u>	<u><u>2,913,587,017</u></u>

26. BASIC EARNINGS PER SHARE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
<b>Accounting profit after corporate income tax</b>	<b>20,173,278,236</b>	<b>9,903,009,178</b>
Distributions to bonus and welfare funds (VND)	(4,915,983,471)	(2,169,233,771)
<b>Profit to calculate basic earnings per share (VND)</b>	<b>15,257,294,765</b>	<b>7,733,775,407</b>
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	12,000,000	12,000,000
<b>Basic earnings per share (VND/share)</b>	<u><u>1,271</u></u>	<u><u>644</u></u>

Bonus and welfare funds are allocated during the year on a provisional basis; therefore, basic earnings per share for the fiscal year ended 31 December 2025 may change according to the Resolution of the Company's General Meeting of Shareholders regarding the distribution of profits for 2025.

During the year and up to the date of these financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per share.

,1250  
 ĐNG  
 TNH  
 M TC  
 LOI  
 ỆT N

PHỐ

27. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

*List of related parties with significant transactions and balances for the year:*

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam National Industry - Energy Group	Ultimate Parent Company
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Parent Company
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Petroleum Institute	Affiliate

*During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:*

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Revenue from sales and services rendered</b>	<b>30,758,862,718</b>	<b>63,314,363,049</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	30,758,862,718	63,314,363,049
<b>Cost of goods purchased and services provided</b>	<b>2,262,319,442,496</b>	<b>1,892,623,025,232</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	2,202,355,662,441	1,891,315,841,250
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	58,687,500,000	-
Vietnam Petroleum Institute	1,276,280,055	1,307,183,982
<b>Trade discount received</b>	<b>41,944,744,450</b>	<b>27,944,144,123</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	41,944,744,450	27,944,144,123
<b>Trademark royalty fee</b>	<b>136,065,815</b>	<b>108,631,042</b>
Vietnam National Industry - Energy Group	136,065,815	108,631,042
<b>Dividends paid</b>	<b>6,300,000,000</b>	<b>7,200,000,000</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	6,300,000,000	7,200,000,000
<b>Other income</b>	<b>3,513,708,000</b>	<b>8,105,434,000</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	3,513,708,000	8,105,434,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>Short-term trade receivables</b>	<b>6,108,620,900</b>	<b>7,504,078,987</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	6,108,620,900	7,504,078,987
<b>Short-term advances to suppliers</b>	<b>22,340,279,163</b>	<b>2,076,468,831</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	22,340,279,163	2,076,468,831
<b>Other short-term paybles</b>	-	<b>900,000,000</b>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	-	900,000,000

Remuneration of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the year was as follows:

	Current year VND	Prior year VND
<b>Board of Directors and Board of Management</b>		
Mr. Luong Anh Tuan (resigned on 26 March 2025)	191,455,094	1,090,687,951
Mr. Bui Tuan Anh	976,003,966	1,032,212,548
Mr. Nguyen Quang Doan	887,882,501	942,599,501
Mr. Cao Trung Kien (assigned on 26 March 2025)	484,663,110	-
Mr. Ta Quoc Phuong	48,000,000	48,000,000
<b>Chief Accountant</b>		
Mr. Nguyen Tien Hung (assigned on 01 January 2025)	670,066,302	-
<b>Board of Supervisors</b>		
Ms. Dao Thi Kim Anh	42,000,000	42,000,000
Ms. Do Thi Minh Tam	30,000,000	30,000,000
Ms. Nguyen Tra My	30,000,000	30,000,000
	<b>3,360,070,973</b>	<b>3,215,500,000</b>



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Tien Hung  
Chief Accountant



Bui Tuan Anh  
Director

04 March 2026